



Số: 00561/2025/PKQ (NT/2502.149)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH Minebea Accesssolutions Việt Nam

Địa chỉ: KCN Đồng Văn II, Phường Duy Minh, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

Địa điểm quan trắc: KCN Đồng Văn II, Phường Duy Minh, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

Tên mẫu	NT đầu ra sau xử lý chung của công ty
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	20/02/2025
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Công Minh
Thời gian thử nghiệm	20/02/2025 – 28/02/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	22	40
2	Màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	26	150
3	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,1	5,5 - 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	13,1	50
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	24	150
6	Chất rắn lơ lửng ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 (LOQ=6)	100
7	Crom (VI) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr B:2023	<0,007	0,1
8	Crom (III) ^(b)	mg/L	TCVN 6658: 2000+ SMEWW 3113 Cr:B: 2023	<0,007	1
9	Đồng ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	0,03 (LOQ=0,06)	2
10	Kẽm ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	0,84	3
11	Niken ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	0,26	0,5
12	Mangan ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,07	1
13	Sắt ^(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,02	5
14	Tổng xianua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,005	0,1
15	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,5
16	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	0,6 (LOQ=0,9)	10
17	Sunfua ^(b)	mg/L	TCVN 6637: 2000	<0,05	0,5
18	Florua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500F- .B&D:2023	1,16	10
19	Amoni (tính theo N) ^(b)	mg/L	US EPA Method 350.2	1,12	10
20	Tổng nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	4,48	40

510.01.10 Lần ban hành:01 Trang 1/2

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
CHI NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

ĐC: Số 2 Phạm Ngũ Lão, Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhcn@gmail.com

VILAS 557 - VIMCERTS 195



TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
				(LOQ=6)	
21	Tổng phốt pho (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,8	6
22	Tổng coliform ^(b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9921B:2023	940	5.000
23	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	CEECS/NT/HT/LL	1,4	-

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Thị Huế

Nguyễn Ngọc Việt

ThS. Nguyễn Thị Hạnh



1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm

Số: 00518/2025/PKQ (KT/2502.147)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH Minebea AccessSolutions Việt Nam
Địa chỉ: KCN Đồng Văn II, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Địa điểm quan trắc: KCN Đồng Văn II, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

Tên mẫu	Khí thải ống thoát khí xưởng mạ
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	20/02/2025
Thời gian thử nghiệm	20/02/2025 – 03/03/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B
					Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	CEECS/02	20	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	<2,0	160
3	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,057 (LOQ=0,09)	24
4	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH	40
5	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃ ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 8	2,41 (LOQ=3,9)	40

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp.

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v$$

- K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải; $K_p = 1$; K_v là hệ số vùng; $K_v = 0,8$.

- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- KPH: Không phát hiện
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195;
- Chỉ tiêu số 4 do Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Việt Nam - VIMCERT 121 phân tích.

NGƯỜI LẬP PHIẾU



Lại Thị Thanh Nhân

CÁN BỘ QA/QC



Lê Bảo Quân

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

GIÁM ĐỐC



TS. Phạm Huy Đông

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm

